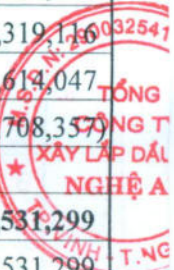


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407,714,819,235	434,905,426,589
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		677,376,950	549,865,262
1. Tiền	111	V.01	677,376,950	549,865,262
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349,785,787,457	349,578,213,515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		103,730,174,496	102,541,855,986
2. Trả trước cho người bán	132		38,732,962,552	38,805,747,952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	134		10,618,384,771	10,618,384,771
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26,880,319,116	26,880,319,116
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	202,963,654,879	203,871,614,047
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33,139,708,357)	(33,139,708,357)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		57,137,585,503	83,706,531,299
1. Hàng tồn kho	141	V.04	57,137,585,503	83,706,531,299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		114,069,325	1,070,816,513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62,937,716	62,937,716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51,131,609	1,007,878,797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130,717,313,312	130,717,313,312
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		115,869,069,866	115,869,069,866
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		115,869,069,866	115,869,069,866
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		11,133,306,901	11,133,306,901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11,133,306,901	11,133,306,901
Nguyên giá	222		30,067,489,641	30,067,489,641



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Gía trị hao mòn lũy kế	223		(18,934,182,740)	(18,934,182,740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Gía trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
Nguyên giá	228		1,496,038,220	1,496,038,220
Gía trị hao mòn lũy kế	229		(1,496,038,220)	(1,496,038,220)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
Nguyên giá	231			
Gía trị hao mòn lũy kế	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		1,090,113,570	1,090,113,570
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,090,113,570	1,090,113,570
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,956,822,975	1,956,822,975
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,956,822,975	1,956,822,975
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		668,000,000	668,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	668,000,000	668,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		538,432,132,547	565,622,739,901
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		571,525,187,515	598,241,021,033
I- Nợ ngắn hạn	310		396,753,965,849	423,469,799,367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	121,369,976,353	121,404,976,353
2. Người mua trả tiền trước	312		86,357,098,651	130,665,866,294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	10,099,602,344	14,729,999,509
4. Phải trả người lao động	314		6,517,026,685	6,436,277,009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	31,030,716,616	9,526,402,273
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317		10,801,668,182	10,801,668,182
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	70,485,744,708	69,994,492,088
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		39,980,281,719	39,778,267,068
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,111,850,591	20,111,850,591
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		174,771,221,666	174,771,221,666

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		174,771,221,666	174,771,221,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Quỹ dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(33,093,054,968)	(32,618,281,132)
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(33,093,054,968)	(32,618,281,132)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218,460,000,000	218,460,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380,952,382	380,952,382
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,453,682,587	23,453,682,587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(280,387,689,937)	(279,912,916,101)
LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(280,570,000,377)	(278,583,031,371)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182,310,440	(1,329,884,730)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		538,432,132,547	565,622,739,901

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Ngọc Bảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng VN

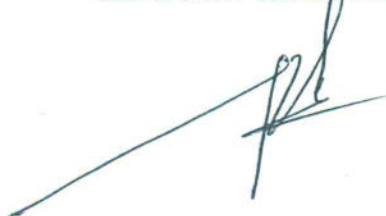
CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý 3		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL25	48,088,260,139		48,088,260,139	
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		48,088,260,139		48,088,260,139	
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	48,088,260,139		48,088,260,139	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20				-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	35,049	37,688	112,348	184,347
7. Chi phí tài chính	22	VL28			-	45,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi	23				-	
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(182,275,391)	486,669,180	474,886,184	1,647,907,176
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		182,310,440	-486,631,492	(474,773,836)	(1,692,722,829)
11. Thu nhập khác	31				-	1,123,152,299
12. Chi phí khác	32				-	754,988,401
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40				-	368,163,898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=	50		182,310,440	-486,631,492	(474,773,836)	(1,324,558,931)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	VL30			-	5,325,799
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ho	52	VL30			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		182,310,440	-486,631,492	(474,773,836)	(1,329,884,730)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

LẬP BIỂU



Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3/2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2			(60,000,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(101,578,921)	(132,879,353)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		138,641,245	683,081,722
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(100,294,735)	(242,252,255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20= 01+02+03.+04+05+06+07)	20		(63,232,411)	247,950,114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		150,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(160,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		150,000,000	(160,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		86,767,589	87,950,114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		590,609,361	780,683,126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		677,376,950	868,633,240

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc

Nguyễn Ngọc Bằng

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

QUÝ 3 NĂM 2020

Chi tiêu	Mã số	Số tiền		Năm 2019
		Quý 3	Lũy kế từ đầu năm	
I. Thuế GTGT được khấu trừ				-
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	10	1,010,749,875	1,007,878,797	1,496,098,728
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2,899,532	5,770,610	24,945,372
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ	12	962,517,798	962,517,798	448,869,156
Trong đó			-	-
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		-	-
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-	-
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng m	15		-	-
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-	-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	51,131,609	51,131,609	1,072,174,944
			-	-
II - Thuế GTGT được hoàn lại				-
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		-	-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		-	-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		-	-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-	23		-	-
			-	-
III. Thuế GTGT được giảm				-
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		-	-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		-	-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		-	-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		-	-
			-	-
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa				-
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2,482,509,658	2,482,509,658	2,573,098,308
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	4,808,826,014	4,808,826,014	848,280,506
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	688,767,961	688,767,961	448,869,156
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		-	-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	6,472,149,864	6,472,149,864	490,000,000
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	130,417,847	130,417,847	2,482,509,658

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG

79,286,238

Lê thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bằng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ (01/01/2020)	Số phát sinh quý 3		Luỹ kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	4,065,226,984	3,627,251,163	7,696,478,147	3,640,251,163	7,696,478,147	9,000,000
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2,352,091,811	4,120,058,053	6,472,149,864	4,120,058,053	6,472,149,864	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-			-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-			-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-			-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-			-	-	-
6. Thuế cá nhân	16	206,293,283		206,293,283	-	206,293,283	-
7. Thuế tài nguyên	17	-			-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	1,454,940,890	(492,806,890)	962,134,000	(492,806,890)	962,134,000	-
9. Tiền thuê đất	19	24,901,000		24,901,000	-	24,901,000	-
10. Các loại thuế khác	20	27,000,000		31,000,000	13,000,000	31,000,000	9,000,000
		-			-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	10,391,022,688	-	330,433,349	30,013,005	330,433,349	10,090,602,344
1. Các khoản phụ thu	31	-			-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-			-	-	-
3. Các khoản khác	33	10,391,022,688		330,433,349	30,013,005	330,433,349	10,090,602,344
		-			-	-	-
Tổng cộng	40	14,456,249,672	3,627,251,163	8,026,911,496	3,670,264,168	8,026,911,496	10,099,602,344

LẬP LIỆU



Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bằng

BÁO CÁO CHI TIẾT DOANH THU - GIÁ THÀNH CÔNG TRÌNH QUÝ 3 NĂM 2020

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG	Kết quả kinh doanh trong Lũy kế 2020						
			Tổng doanh thu		Giá thành sản	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	Lãi lỗ trong kỳ
			Doanh thu	VAT					
A	B	C	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6
I	DOANH THU XÂY LẬP		-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho		-	-	-	-	-	-	-
	DT Bán tài sản		-	-	-	-	-	-	-
	CT Hòa Na		-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu khác		-	-	-	-	-	-	-
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai		-	-	-	-	-	-	-
1	Ban CC Trường Thi		-	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ		-	-	-	-	-	-	-
II	DOANH THU KHÁC		48,088,260,139	4,808,826,014	-	-	48,088,260,139	48,088,260,139	-
	Văn phòng công ty	-	48,088,260,139	4,808,826,014	-	-	48,088,260,139	48,088,260,139	-
	Doanh thu bán hàng		48,088,260,139	4,808,826,014	-	-	48,088,260,139	48,088,260,139	-
	Ban CC Trường Thi		-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập khác		-	-	-	-	-	-	-
			-	-	-	-	-	-	-
III	DOANH THU HĐTC		112,348	-	-	474,886,184	-	474,886,184	(474,773,836)
	Văn phòng công ty	-	112,348	-	-	474,886,184	-	474,886,184	(474,773,836)
	HĐTC		112,348	-	-	474,886,184	-	474,886,184	(474,773,836)
	Ban CCTrường Thi	-	-	-	-	-	-	-	-
	HĐTC		-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng(A+B)		48,088,372,487	4,808,826,014	-	474,886,184	48,088,260,139	48,563,146,323	(474,773,836)

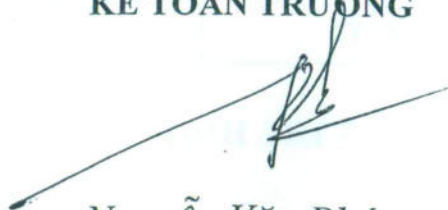
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

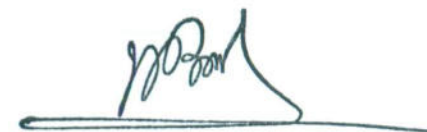
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê thị Thuý Hà



Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bảng

BÁO C

TT	TÊN CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM	Kết quả kinh doanh trong Quý 3						
		Tổng doanh thu		Giá thành sản xuất của	Chi phí QLDN	Chi phí bán hàng	Tổng giá thành của công trình	Lãi lỗ trong kỳ
		Doanh thu	VAT					
A	B	1	2	3	4	5	6=3+4+5	7=1-6
I	DOANH THU XÂY LẬP	-	-	-	-	-	-	-
	Văn phòng công ty	-	-	-	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê kho						-	-
	DT Bán tài sản						-	-
	CT Hòa Na						-	-
	Doanh thu khác						-	-
	ĐC Doanh thu Hoàng Mai						-	-
1	Ban CC Trường Thi	-	-	-	-	-	-	-
	Dịch vụ						-	-
II	DOANH THU KHÁC	48,088,260,139	4,808,826,014	-	-	48,088,260,139	48,088,260,139	-
	Văn phòng công ty	48,088,260,139	4,808,826,014	-	-	48,088,260,139	48,088,260,139	-
	Doanh thu bán hàng	48,088,260,139	4,808,826,014			48,088,260,139	48,088,260,139	-
	Ban CC Trường Thi	-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập khác						-	-
III	DOANH THU HĐTC	35,049	-	-	(182,275,391)	-	(182,275,391)	182,310,440
	Văn phòng công ty	35,049	-	-	(182,275,391)	-	(182,275,391)	182,310,440
	HĐTC	35,049			(182,275,391)		(182,275,391)	182,310,440
	Ban CCTrường Thi	-	-	-	-	-	-	-
	HĐTC						-	-
	Tổng cộng(A+B)	48,088,295,188	4,808,826,014	-	(182,275,391)	48,088,260,139	47,905,984,748	182,310,440

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Lê thị Thuý Hà

Nguyễn Văn Phúc



Nguyễn Ngọc Bảng

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế						Giảm trừ chi phí	Giá thành CT bán giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Thuế thầu	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
	Nhà máy xi măng Anh Sơn	4,680,845,971	-	-	-	-	-	-	-	4,680,845,971	
	Công trình Vĩnh Phúc	75,734,575	-	-	-	-	-	-	-	75,734,575	
10	<u>Văn phòng</u>	45,795,626,285	-	-	-	21,519,314,343	-	-	21,519,314,343	19,226,680,490	
	SX Lắp đặt nội thất (Cty Tháng 8)	180,000,000	-	-	-	-	-	-	-	180,000,000	
	Bà ma tít lần sơn (Cty Đồng Tâm G2)	49,090,910	-	-	-	-	-	-	-	49,090,910	
	LĐ thiết bị điều hòa (Cty Lý Ngân)	46,923,072	-	-	-	-	-	-	-	46,923,072	
	Bà ma tít lần sơn (Cty Đồng Tâm G1)	36,818,182	-	-	-	-	-	-	-	36,818,182	
	Cải tạo khách sạn Phương Đông(CTY Thu Hằng)	162,307,791	-	-	-	-	-	-	-	162,307,791	
	XD cơ sở làm việc CA huyện Anh Sơn (Thanh Long)	571,611,818	-	-	-	-	-	-	-	571,611,818	
	Trung tâm Duy Tiên Vũng Áng(Tây NB nhà đh)	590,909,091	-	-	-	-	-	-	590,909,091	-	
	CTY CPTư vấn XD không gian mới (Vũng Áng)	10,309,378	-	-	-	-	-	-	10,309,378	-	
	Trường tiểu học Đông Vinh (CTY thủy lợi)	948,019,999	-	-	-	-	-	-	-	948,019,999	
	PCCC(CTrình tòa nhà) CTY CP Giải pháp Công nghệ An thị	(701,854)	-	-	-	-	-	-	-	(701,854)	
	CTY CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh TCNM12/9	953,535,788	-	-	-	-	-	-	-	953,535,788	
	CTY Hạ tầng Dầu khí san lấp mặt bằng	2,341,154,290	-	-	-	-	-	-	-	2,341,154,290	
	Nhà CBCNV HD14 CTY TVCN và XDTổng hợp	69,215,537	-	-	-	-	-	-	69,215,537	-	
	HD 108 cty cpxd và đtpt hạ tầng số 6	400,764,362	-	-	-	-	-	-	-	400,764,362	
	Khảo sát địa hình địa chất - trường Thương Yên	259,279,091	-	-	-	-	-	-	-	259,279,091	

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế							Giảm trừ chi phí	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	Nhân công	Chi phí n	Thuê thầu	PB CP trích trước	Chi phí chung	Cộng			
	PVC-ME thi công CT nhà máy xi măng 12.9	1,669,596,364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,669,596,364
	TT giáo dục quốc phòng - Trường Đại học Vinh	731,419,851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	731,419,851
	NMNĐ VA1- XN4 Hạ tầng HDD-VQPP-PVNC	5,669,145,164	-	-	-	-	-	-	-	-	5,669,145,164	-
	Nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1- XNĐN PVNC	1,438,168,335	-	-	-	-	-	-	-	-	1,438,168,335	-
	Nhà máy NĐVA1- CNXD Hà Tĩnh HĐ14	22,825,685	-	-	-	-	-	-	-	-	22,825,685	-
	CTY CPXDĐK 3- CT Nâng cấp nhà máy XM12/9	33,855,636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33,855,636
	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư ĐH Vinh	3,095,299,354	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,095,299,354
	CTY Dầu khí số 3 - thi công HĐ số 14/VQPP-PVNC	1,220,302,979	-	-	-	-	-	-	-	-	1,220,302,979	-
	HĐ 14 Vũng áng XNVL thi công	491,318,829	-	-	-	-	-	-	-	-	491,318,829	-
	CT nhà ở Vũng áng HĐ 14 (CTY Thiên Phúc)	5,818,651,652	-	-	-	-	-	-	-	-	5,818,651,652	-
	CTrình cp Giải pháp công nghệ (HĐ14/	532,694,825	-	-	-	-	-	-	-	-	532,694,825	-
	CTY TNHH VLXD Dầu khí NA - Bê tông Thương phẩm	3,631,569,774	-	-	-	-	-	-	-	-	3,631,569,774	-
	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3,431,870,357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,431,870,357
	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Trương Dương	174,757,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	174,757,273
	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660,568,355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	660,568,355
	TVGS trường mầm non cảm trung (CTCPXD và TM Anh Sơn	41,754,261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,754,261
	CONINCO thăm định Anh Sơn	95,834,545	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95,834,545
	CTY CPMK Đóng tàu (XM 12.9)	369,359,091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	369,359,091
	HĐ 14VQPP-PVNC Vũng áng cty cpLy ngân Vina	3,432,244,182	-	-	-	-	-	-	-	-	3,432,244,182	-

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh lũy kế						Giảm trừ chi phí	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ	
			Vật liệu	Nhân công	phí n	Thuê thầu	PB CP trích trước	Chi phí chung				Cộng
	CTY CPĐT và PT kỹ thuật Việt Nam (vũng áng)	409,090,909	-	-	-	-	-	-	-	409,090,909	-	
	CTY CP C.O.M.O Việt Nam (Thị công vũng áng)	1,203,348,728	-	-	-	-	-	-	-	1,203,348,728	-	
	CTY TNHHBI PCCC Hà Nội (thị công Vũng áng)	1,482,812,545	-	-	-	-	-	-	-	1,482,812,545	-	
	HD số 14/2013/HĐKT-PVNC-VLXD HĐ 237 Vũng	1,282,166,995	-	-	-	-	-	-	-	-	1,282,166,995	
	HĐ số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339,390,974	-	-	-	-	-	-	-	-	339,390,974	
	Hạng mục trồng cây (DNTN Ngân Tuệ Vũng áng)	464,520,000	-	-	-	-	-	-	-	464,520,000	-	
	HĐ số 69/2015/HĐKT/PVNC-PVC-Vũng áng 1 thẩm tra dự toán viện năng lượng	81,818,182	-	-	-	-	-	-	-	81,818,182	-	
	CT nhà máy xi măng 12/9 Anh Sơn (XN 4 thị công) Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373,400,811	-	-	-	-	-	-	-	-	373,400,811	
	Công trình nhà ở liên kề T&T(Hạ tầng TC)	975,335,174	-	-	-	-	-	-	-	-	975,335,174	
	Nhà CBCNV HĐ 14 - BHDVA PVNC					21,519,314,343		21,519,314,343		21,519,314,343	-	
#	Chi nhánh Hà Tĩnh	2,686,911,585	-	-	-	-	-	-	-	-	2,686,911,585	
	Nhà 1 B1	1,250,770,805	-	-	-	-	-	-	-	-	1,250,770,805	
	Nhà thi đấu TĐTT	908,709,613	-	-	-	-	-	-	-	-	908,709,613	
	Nhà ở CBCNV	527,431,167	-	-	-	-	-	-	-	-	527,431,167	
	TỔNG CỘNG :	77,933,540,161	-	-	-	-	21,519,314,343	-	21,519,314,343	-	48,088,260,138	51,364,594,366

LẬP BIỂU

Ế TOÁN TRƯỞNG



STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3						Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ	
			Vật liệu	hân công	phí n	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung				Cộng
	Đường bê tông trước sân nhà lý thuyết	8,254,546								-		8,254,546
	Hệ thống mương trước mặt nhà giảng đường	8,624,100								-		8,624,100
	CTNhà giảng đường lý thuyết Trường cao đẳng YTNA	19,831,179								-		19,831,179
4	Đội 6	1,870,336,859	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,870,336,859
	Hạng mục trạm điện, hầm cáp công trình nhà máy XM AS	1,870,336,859								-		1,870,336,859
5	Đội 7(Anh Cường)	6,072,549,482	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,072,549,482
	Công trình cửa lò	196,159,970								-		196,159,970
	Công trình đường công vụ Thủy điện Hòa Na	416,041,992								-		416,041,992
	Công trình cải tạo khách sạn F	3,436,720,271								-		3,436,720,271
	Công trình tòa nhà Quang Trung	2,023,627,249								-		2,023,627,249
6	Đội 8	1,318,125,615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,318,125,615
	Nhà Khách Nghệ An	217,455,600								-		217,455,600
	Nhà làm nguội Clinker	277,320,717								-		277,320,717
	Mương thoát nước mưa	328,662,361								-		328,662,361
	Nhà điều khiển trung tâm	494,686,937								-		494,686,937
	Trường Nam Trung Nam Đà	-								-		-
7	Đội 9	491,723,283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	491,723,283
	CT: XD hạ tầng khối TN - Đông Vĩnh	491,723,283								-		491,723,283
8	Đội Hưng Đông	6,338,222,273	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,338,222,273
	Công trình Nghi Sơn Thanh Hoá	272,320,059								-		272,320,059
	Công trình viễn thông Con Cuông	1,309,321,668								-		1,309,321,668

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3						Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ	
			Vật liệu	hân công	phí n	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung				Cộng
	Nhà máy xi măng Anh Sơn	4,680,845,971								-		4,680,845,971
	Công trình Vĩnh Phúc	75,734,575								-		75,734,575
10	<u>Văn phòng</u>	45,795,626,285	-	-	-	-	-	-	-	-	48,088,260,138	19,226,680,490
	SX Lắp đặt nội thất (Cty Tháng 8)	180,000,000								-		180,000,000
	Bả ma tít lăn sơn (Cty Đồng Tâm G2)	49,090,910								-		49,090,910
	LĐ thiết bị điều hòa (Cty Lý Ngân)	46,923,072								-		46,923,072
	Bả ma tít lăn sơn (Cty Đồng Tâm G1)	36,818,182								-		36,818,182
	Cải tạo khách sạn Phương Đông(CTY Thu Hằng)	162,307,791								-		162,307,791
	XD cơ sở làm việc CA huyện Anh Sơn (Thanh Long)	571,611,818								-		571,611,818
	Trung tâm Duy Tiên Vũng Áng(Tây NĐ nhà đh)	590,909,091								-	590,909,091	-
	CTY CPTư vấn XD không gian mới (Vũng Áng)	10,309,378								-	10,309,378	-
	Trường tiểu học Đông Vĩnh (CTY thủy lợi)	948,019,999								-		948,019,999
	PCCC(CTrình tòa nhà) CTY CP Giải pháp CNghệ An thị	(701,854)								-		(701,854)
	CTY CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh TCNM12/9	953,535,788								-		953,535,788
	CTY Hạ tầng Dầu khí san lấp mặt bằng	2,341,154,290								-		2,341,154,290
	Nhà CBCNV HĐ14 CTY TVCN và XDTổng hợp	69,215,537								-	69,215,537	-
	HD 108 cty cpxd và đtpt hạ tầng số 6	400,764,362								-		400,764,362
	Khảo sát địa hình địa chất - trường Thượng Yên	259,279,091								-		259,279,091

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3						Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ
			Vật liệu	hân công	phí n	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung			
	PVC-ME thi công CT nhà máy xi măng 12.9	1,669,596,364							-		1,669,596,364
	TT giáo dục quốc phòng - Trường Đại học Vinh	731,419,851							-		731,419,851
	NMND VA1- XN4 Hạ tầng HDD-VQPP-PVNC	5,669,145,164							-	5,669,145,164	-
	Nhà máy nhiệt điện Vũng áng 1- XNDN PVNC	1,438,168,335							-	1,438,168,335	-
	Nhà máy NĐVA1- CNXD Hà Tĩnh HĐ14	22,825,685							-	22,825,685	-
	CTY CPXDDK 3- CT Nâng cấp nhà máy XM12/9	33,855,636							-		33,855,636
	XN1- PVNC1 CT- Khoa nông lâm ngư ĐH Vinh	3,095,299,354							-		3,095,299,354
	CTY Dầu khí số 3 - thi công HĐ số 14/VQPP-PVNC	1,220,302,979							-	1,220,302,979	-
	HĐ 14 Vũng áng XNVL thi công	491,318,829							-	491,318,829	-
	CT nhà ở Vũng áng HĐ 14 (CTY Thiên Phúc)	5,818,651,652							-	5,818,651,652	-
	CTrình cp Giải pháp công nghệ (HĐ14/	532,694,825							-	532,694,825	-
	CTY TNHH VLXD Dầu khí NA - Bê tông Thương phẩm	3,631,569,774							-	3,631,569,774	-
	Công trình nhiệt điện thái bình 2 - PVNC thi công	3,431,870,357							-		3,431,870,357
	Khảo sát địa hình ct: Trạm y tế xã Mai Sơn- Tương Dương	174,757,273							-		174,757,273
	CTY CP XD Bạch đằng thi công NM 12/9 Anh Sơn	660,568,355							-		660,568,355
	TVGS trường mầm non cấm trung (CTCPXD và TM Anh Sơn	41,754,261							-		41,754,261
	CONINCO thẩm định Anh Sơn	95,834,545							-		95,834,545
	CTY CPCK Đóng tàu (XM 12.9)	369,359,091							-		369,359,091
	HĐ 14VQPP-PVNC Vũng áng cty cpLý ngân Vina	3,432,244,182							-	3,432,244,182	-

STT	Tên công trình	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong quý 3						Giảm trừ chi phí 154	Giá thành CT bàn giao	Chi phí dở dang cuối kỳ	
			Vật liệu	hân công	phí n	Thuê thầu phụ	PB CP trích trước	Chi phí chung				Cộng
	CTY CPĐT và PT kỹ thuật Việt Nam (vững áng)	409,090,909								-	409,090,909	-
	CTY CP C.O.M.O Việt Nam (Thi công vững áng)	1,203,348,728								-	1,203,348,728	-
	CTY TNHHBI PCCC Hà Nội (thi công Vững áng)	1,482,812,545								-	1,482,812,545	-
	HD số 14/2013/HĐKT-PVNC-VLXD HĐ 237 Vững	1,282,166,995								-		1,282,166,995
	HĐ số 40 CTY tmc Bạch đằng thi công NM12/9	339,390,974								-		339,390,974
	Hạng mục trồng cây (DNTN Ngân Tuệ Vững áng)	464,520,000								-	464,520,000	-
	HĐ số 69/2015/HĐKT/PVNC-PVC-Vững áng 1 thẩm tra dự toán viện năng lượng	3,268,000								-		3,268,000
	81,818,182									-	81,818,182	-
	CT nhà máy xi măng 12/9 Anh Sơn (XN 4 thi công)									-		-
	Năm 2014- NM lọc hóa dầu Nghi Sơn	373,400,811								-		373,400,811
	Công trình nhà ở liền kề T&T(Hạ tầng TC)	975,335,174								-		975,335,174
	Nhà CBCNV HĐ 14 - BĐHDA VA PVNC						21,519,314,343		21,519,314,343		21,519,314,343	
#	Chi nhánh Hà Tĩnh	2,686,911,585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,686,911,585
	Nhà 1 B1	1,250,770,805								-		1,250,770,805
	Nhà thi đấu TDTT	908,709,613								-		908,709,613
	Nhà ở CBCNV	527,431,167								-		527,431,167
	TỔNG CỘNG :	77,933,540,161	-	-	-	-	21,519,314,343	-	21,519,314,343	-	48,088,260,138	51,364,594,366

LẬP BIỂU

Ế TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
 Quý 3 năm 2020

TT	Nội dung	Luỹ kế năm 2020	Quý 3	Ghi chú
A	B	C		
1	Chi phí nhân viên Quản lý	686,861,716	228,524,869	-
	- Tiền lương	437,403,866	143,433,873	
	- BHXH, BHYT, KPCĐ	249,457,850	85,090,996	
2	Chi phí vật liệu quản lý	9,026,947	6,038,862	-
	- Chi phí văn phòng phẩm, CCDC, 142	9,026,947	6,038,862	
3	Chi phí đồ dùng văn phòng	2,186,207		
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	-		
	- Xe con	-		
	- Thiết bị dụng cụ quản lý	-		
	- Tài sản cố định khác	-		
5	Thuế, phí, lệ phí	-		
6	Phí các hợp đồng phải trả TCT	-		
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,542,598	7,816,890	
	- Tiền điện nước	19,216,451	5,450,998	
	- Tiền fax, điện thoại	5,326,147	2,365,892	
	- Thuê trụ sở làm việc	-		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-		
8	Kinh phí đào tạo	-		
		-		
9	Chi bằng tiền khác	(247,730,038)	(422,987,612)	
	- Chi phí tiếp khách	20,922,172	17,858,536	
	- Công tác phí tàu xe	3,783,545		
	- Tiền nhiên liệu	6,487,744		
	- Chi phí tiếp thị quảng cáo	-		
	- Chi phí bằng tiền khác	(278,923,499)	(440,846,148)	
10	Tổng cộng	474,887,430	-180,606,991	

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Băng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CNV QUÝ 3 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Lũy kế 2020	Quý 3	Ghi chú
1, Tổng quỹ lương	485,559,615	148,619,165	
- Quỹ lương trả cho CBCNV	412,183,869	132,933,871	
- Lương trả cho LĐ thuê ngoài	73,375,746	15,685,294	
Tiền lương thanh toán các đội	-		
2, Tiền lương chi trong kỳ	363,075,023	169,080,608	
3, Tiền thu nhập khác	32,719,997	10,500,002	-
- Tiền lương khác	32,719,997	10,500,002	
- Tiền ăn ca	-		
- Tiền tết NĐ chi QPL	-	-	
4, Tổng thu nhập	444,903,866	143,433,873	-
5, CBCNV hưởng lương BQ	16	14	
6, Tiền lương bình quân	8,982,800	3,165,092	
7, Thu nhập bình quân	9,695,717	3,415,092	

LẬP BIỂU

Lê thị Thuý Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Doanh nghiệp công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;

- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;

- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, ki
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty CP đầu tư đô thị Dầu khí Cửa Lò
2. Công ty CPĐT và XL Dầu khí Hà Tĩnh

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp 2, xí nghiệp 4, xí nghiệp 5, xí nghiệp 6, xí nghiệp 7, xí nghiệp 8, xí nghiệp 9, xí nghiệp Hưng Đông, Ban QLKT Tòa nhà Chung cư Dầu khí Trường Thi, Xí nghiệp KT đá Hà Tĩnh Chi nhánh Hà Tĩnh, Ban quản lý dự án Quang Trung, Ban điều hành Vũng Áng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/..., kết thúc vào ngày 31/12/...)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Doanh nghiệp tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp khi chuyển đổi báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định: Là lãi suất ngân hàng thương mại áp dụng đối với khoản doanh nghiệp đi vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b. Đối với các khoản cho vay được xác định là giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản khác	03 - 07

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả là chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con gà khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty nhân với (x) thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm (với chi phí trả trước dài hạn)

Chi phí trả trước dài hạn còn bao gồm tiền thuê đất của Văn phòng Tổng công ty và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 50 năm

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất nhưng tại sản cuối một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua

2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

4. Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và

5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

a. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán số với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

15. Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

		<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
1. Tiền							
- Tiền mặt		325,082,315			198,395,331		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		352,294,635			351,469,931		
- Tiền đang chuyển							
Cộng		677,376,950			549,865,262		
2. Các khoản đầu tư tài chính		<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	Gía gốc	Gía trị hợp lý	Dự phòng	
a. Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1. Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Các khoản đầu tư khác							
b2. Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Các khoản đầu tư khác							
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,956,822,975			1,956,822,975		
- Đầu tư vào đơn vị khác							
3. Phải thu của khách hàng		<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn							
- Các khoản phải thu của khách hàng		103,730,174,496			102,541,855,986		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)							
4. Phải thu khác		<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Gía trị	Dự phòng		Gía trị	Dự phòng		

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

202,963,654,879

203,871,614,047

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

115,869,069,866

115,869,069,866

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

6. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh

doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hoàng hóa kho bảo thuế

2,939,882,672

2,939,882,672

113,222,867

113,222,867

51,364,594,365

77,933,540,161

1,597,332,798

1,597,332,798

1,122,552,801

2,991,767,878

7. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. xây dựng cơ bản dở dang	1,090,113,570		1,090,113,570	
- Mua sắm				
- XDCB	1,015,007,615		1,015,007,615	
- Sửa chữa	75,105,955		75,105,955	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
 Số 7- Quang Trung - Tp. Vinh - Nghệ An

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8,262,684,924	7,977,771,852	2,090,830,059	5,885,691,897	5,850,510,909	30,067,489,641
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành						
- Điều chỉnh do phân loại lại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8,262,684,924	7,977,771,852	2,090,830,059	5,885,691,897	5,850,510,909	30,067,489,641
*Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,703,206,171	6,542,656,886	1,219,584,664	5,889,353,235	1,579,381,784	18,934,182,740
- Khấu hao trong năm						
- ĐC do phân loại						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm do thiếu hụt						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Đ/C do phân loại						
Số dư cuối năm	3,703,206,171	6,542,656,886	1,219,584,664	5,889,353,235	1,579,381,784	18,934,182,740
*Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	4,559,478,753	1,435,114,966	871,245,395	(3,661,338)	4,271,129,125	11,133,306,901
- Tại ngày cuối năm	4,559,478,753	1,435,114,966	871,245,395	(3,661,338)	4,271,129,125	11,133,306,901

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Bản quyền, bằng	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm máy	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1,496,038,220	-	1,496,038,220
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	-	-	-			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				1,496,038,220	-	1,496,038,220
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-			
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng :

13. Tài sản khác

a. Ngắn hạn :

b. Dài hạn :

Số cuối năm

62,937,716

668,000,000

730,937,716

Số cuối năm

51,131,609

Số đầu năm

62,937,716

668,000,000

730,937,716

Số đầu năm

1,007,878,797

0

Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán

14. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Trong kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
		<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	
a. Vay ngắn hạn	39,980,281,719	220,000,000	17,985,349	39,778,267,068
b. Vay dài hạn	174,771,221,666	-	-	174,771,221,666

15. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>
			<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	121,369,976,353		121,424,976,353
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn			
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
d. Phải trả người bán là các bên liên quan			

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a. Phải nộp	14,729,999,509	4,359,032,129	8,989,429,294	10,099,602,344
b. Phải thu				

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	31,030,716,616	9,526,402,273

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán

- Các khoản trích trước khác

b. Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác(chi tiết từng khoản)

Cộng:

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội+ BHYT +BHTN

- Phải trả về cổ phần hóa

31,030,716,616
Cuối kỳ

9,526,402,273
Đầu năm

245,636,628

245,636,628

284,522,207

284,522,207

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

82,803,585,685

82,531,154,731

Cộng:

83,333,744,520

83,061,313,566

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

19. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng :

b. Dài hạn

- c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Có phí u quỹ	CL đánh giá lại	CL tỷ giá hối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng	Vốn đầu tư	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Lãi trong năm nay										(474,773,836)
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ										
- Tăng khác,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Phân phối lợi nhuận										
+ Hợp nhất các công ty										
+ Điều chỉnh thuế TNDN được giảm do T.tra thuế										
+ ĐC thuế TNDN (lỗi phần mềm)										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
+ Nộp thuế TNDN truy thu										
+ ĐC lại thuế TNDN giảm do kiểm toán										
+ phân phối các quỹ										
Số dư cuối năm nay	218,460,000,000	5,000,000,000	380,952,382	-	-	-	23,453,682,587	-	-	(280,387,689,937)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm
50,000,000,000
218,460,000,000

Đầu năm
50,000,000,000
218,460,000,000

Cộng:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + *Vốn góp tăng trong năm*
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận được chia

Kỳ này

Kỳ trước

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 26:26
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

23,453,682,587

23,453,682,587

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: Đồng	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	48,088,260,139	
- Doanh thu bán hàng	48,088,260,139	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng :	48,088,260,139	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	48,088,260,139	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của hoạt động xây lắp		
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục ;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng :	48,088,260,139	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,049	37,688
- Lãi bám các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Giảm Lãi vay phải thu từ những năm trước		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng:	35,049	37,688
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng:

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác

Cộng:

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt;

- Các khoản khác

Cộng:

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

(182,275,391)

486,669,180

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác.

Cộng :

(182,275,391)

486,669,180

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11. Lợi nhuận sau thuế TNDN

182,310,440

(486,631,492)

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Kỳ này

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệm vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

VII. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thuý Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Phúc

Vinh, ngày 30 tháng 9 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Băng